

**CÔNG TY TNHH TM CƠ ĐIỆN LẠNH AN GIA PHÁT**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH TM CƠ ĐIỆN LẠNH AN GIA PHÁT

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: AN GIA PHAT TM ELECTRICAL MECHANICAL COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110448556

**3. Ngày thành lập:** 11/08/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Thôn 3, Xã Vạn Phúc, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0392905494

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Mã ngành    |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí<br>Chi tiết: Lắp đặt hệ thống điện, điều hòa, thông gió, cấp thoát nước, hệ thống kho lạnh                                                                                                                             | 4322(Chính) |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Chi tiết: Lắp đặt các công trình chuyên ngành bưu chính viễn thông, điện, điện tử, điện lạnh, điện hóa, các công trình thông tin tín hiệu đường bộ, đường sắt, đường hàng không, đường biển                                                                | 4329        |
| 3.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết:<br>- Đại lý bán hàng hoá (không bao gồm hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                   | 4610        |
| 4.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Mua bán các mặt hàng điện dân dụng, điện công nghiệp, điện tử, điện lạnh, hệ thống điều hòa trung tâm, tin học, viễn thông và các vật tư, linh kiện, phụ kiện của chúng                                                                      | 4649        |
| 5.  | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm<br>Chi tiết: Mua bán máy tính, trang thiết bị máy văn phòng                                                                                                                                                                              | 4651        |
| 6.  | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                           | 4652        |
| 7.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>- Mua bán thiết bị, dụng cụ hệ thống điện<br>- Mua bán máy móc các mặt hàng điện lạnh, điện dân dụng, điện tử; phụ tùng ngành công nghiệp, thiết bị điện - điện cơ- điện lạnh; vật tư, vật liệu điện tử - điện cơ- điện lạnh | 4659        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 8.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 8299 |
| 9.  | Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình<br>Chi tiết: Sửa chữa máy lạnh, máy giặt, tủ lạnh, bếp từ, máy nước nóng - nước lạnh, điện dân dụng, điện tử...                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 9522 |
| 10. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 6202 |
| 11. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính<br>Chi tiết: Dịch vụ sửa chữa, lắp ráp, cài đặt phần cứng, sản xuất và gia công phần mềm máy vi tính;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 6209 |
| 12. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết: Thiết kế hệ thống nhiệt công trình xây dựng; Thiết kế hệ thống có điện công trình dân dụng, công nghiệp; Giám sát lắp đặt thiết bị cơ điện công trình xây dựng, dân dụng, công nghiệp; Thiết kế quy hoạch xây dựng Thiết kế kiến trúc công trình; Thiết kế nội - ngoại thất công trình; thiết kế cảnh quan; Thiết kế kết cấu công trình; Thiết kế điện - cơ điện công trình; Thiết kế cấp - thoát nước; Thiết kế thông gió - cấp thoát nhiệt; Thiết kế mạng thông tin - liên lạc trong công trình xây dựng; Thiết kế phòng cháy - chữa cháy | 7110 |
| 13. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất, ngoại thất các công trình dân dụng, công nghiệp, công trình văn hóa, thể thao;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 7410 |
| 14. | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 2511 |
| 15. | Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 2512 |
| 16. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 2592 |
| 17. | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Sản xuất các thiết bị văn phòng bằng kim loại - Sản xuất cửa an toàn, két, cửa bọc sắt... - Sản xuất thùng, can, thùng hình ống, xô, hộp ; - Sản xuất các sản phẩm máy móc có đinh vít ; - Sản xuất đinh tán, vòng đệm và các sản phẩm không ren tương tự ; - Sản xuất các sản phẩm đinh vít - Sản xuất bulông, đai ốc và các sản phẩm có ren tương tự                                                                                                                                                                            | 2599 |
| 18. | Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 2620 |
| 19. | Sản xuất đồ điện dân dụng<br>Chi tiết: Sản xuất các mặt hàng điện dân dụng, điện công nghiệp, điện tử, điện lạnh, hệ thống điều hòa trung tâm, tin học, viễn thông và các vật tư, linh kiện, phụ kiện của chúng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 2750 |
| 20. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4931 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 21. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết: Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh<br>Vận tải hành khách đường bộ khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4932 |
| 22. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4933 |
| 23. | Vận tải hành khách đường thủy nội địa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 5021 |
| 24. | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 5022 |
| 25. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 5210 |
| 26. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 5224 |
| 27. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết: -Gửi hàng -Giao nhận hàng hóa; -Thu, phát các chứng từ vận tải và vận đơn; - Hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan; - Hoạt động của các đại lý vận tải hàng hóa đường biển và hàng không; - Môi giới thuê tàu biển và máy bay; - Hoạt động liên quan khác như: bao gói hàng hóa nhằm mục đích bảo vệ hàng hóa trên đường vận chuyển, dỡ hàng hóa, lấy mẫu, cân hàng hóa. - Hoạt động của các đại lý bán vé máy bay - Dịch vụ logistics: gồm nhận hàng, vận chuyển, lưu kho, lưu bãi, làm thủ tục hải quan, các thủ tục giấy tờ khác, tư vấn khách hàng, đóng gói bao bì, ghi ký mã hiệu, giao hàng hoặc các dịch vụ khác có liên quan đến hàng hóa | 5229 |
| 28. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Chi tiết: Khách sạn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 5510 |
| 29. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động<br>Chi tiết: nhà hàng, dịch vụ ăn uống, giải khát và các hoạt động vui chơi giải trí (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar và không bao gồm dịch vụ Nhà nước cấm);                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 5610 |
| 30. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 7911 |
| 31. | Sửa chữa máy móc, thiết bị<br>Chi tiết: Sửa chữa, bảo trì bảo dưỡng trang thiết bị phòng cháy chữa cháy, camera quan sát, thiết bị bảo vệ, bưu chính, viễn thông, tin học, điện, điện tử, điện lạnh và các trang thiết bị khác thuộc đài, trạm, bưu cục                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 3312 |
| 32. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 3314 |
| 33. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp<br>Chi tiết: Lắp ráp điều hòa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 3320 |
| 34. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4291 |

